

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5 – 91 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý IV năm 2021**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.919.002.754.725	1.584.995.879.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	381.325.460.207	54.548.922.527
1. Tiền	111		160.325.460.207	41.548.922.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		221.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.389.607.184	39.595.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.389.607.184	39.595.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.440.536.466.051	1.438.280.852.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	485.936.750.559	602.156.392.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.666.356.310	24.985.638.520
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	488.707.858.861	404.702.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	450.614.362.377	415.851.238.954
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.388.862.056)	(9.414.417.550)
IV. Hàng tồn kho	140	9	23.648.548.289	52.447.240.118
1. Hàng tồn kho	141		23.648.548.289	52.447.240.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.672.994	123.864.799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	93.946.894	115.138.699
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.726.100	8.726.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.524.853.428.227	3.338.338.948.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.253.106.319	402.352.143.091
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	380.253.106.319	402.352.143.091
II. Tài sản cố định	220		9.827.590.552	11.097.245.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.827.590.552	11.097.245.078
- Nguyên giá	222		31.844.262.669	32.853.468.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.016.672.117)	(21.756.222.950)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		2.925.326.637	2.925.326.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.925.326.637)	(2.925.326.637)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	993.085.887.298	1.041.950.384.450
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		687.620.444.660	614.726.749.147
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		305.465.442.638	427.223.635.303
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.140.795.821.160	1.881.108.821.160
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.088.221.316.160	1.562.591.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		309.567.505.000	333.525.205.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	22.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(42.807.700.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		891.022.898	1.830.354.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		891.022.898	1.830.354.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.443.856.182.952	4.923.334.828.330

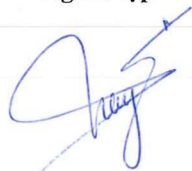
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.219.507.054.842	1.557.029.848.649
I. Nợ ngắn hạn	310		474.379.339.153	621.961.178.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	157.680.857.516	196.804.409.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	39.251.955.472	72.963.762.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	27.087.324.337	18.911.141.740
4. Phải trả người lao động	314		2.076.925.816	4.676.592.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	67.032.980.723	55.927.453.139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	55.179.073.153	80.042.573.569
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	104.735.866.355	171.200.856.762
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.334.355.781	21.434.388.781
II. Nợ dài hạn	330		745.127.715.689	935.068.670.133
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		967.010.108	706.390.441
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	614.701.105.581	634.864.991.683
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	129.459.600.000	299.497.288.009
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.224.349.128.110	3.366.304.979.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	4.224.349.128.110	3.366.304.979.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.541.583.395	84.824.223.592
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.932.273.161	119.932.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		533.555.621.554	475.228.832.928
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		475.455.145.553	433.299.472.656
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.100.476.001	41.929.360.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.443.856.182.952	4.923.334.828.330

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	25.960.281.918	20.244.433.859	74.749.248.724	45.837.700.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		173.195.720	479.975.658	685.718.489	10.454.536.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.787.086.198	19.764.458.201	74.063.530.235	35.383.163.975
4. Giá vốn hàng bán	11	22	20.354.237.791	65.194.342.730	62.963.276.167	84.041.108.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.432.848.407	(45.429.884.529)	11.100.254.068	(48.657.944.404)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	223.616.278.053	24.208.653.663	317.027.912.850	168.615.460.310
7. Chi phí tài chính	22	24	212.650.174.657	372.000.000	237.140.838.630	40.307.039.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.624.657	-	155.538.630	1.173.578
8. Chi phí bán hàng	25	25	212.175.191	1.125.966.731	1.343.123.115	1.142.659.993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.544.404.644	33.469.959.361	30.323.156.143	51.980.623.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.642.371.968	(56.189.156.958)	59.321.049.030	26.527.192.380
11. Thu nhập khác	31		313.847.846	954.892.160	2.174.532.219	12.467.194.150
12. Chi phí khác	32		829.158.771	1.162.957.127	3.395.105.248	5.754.818.524
14. Lợi nhuận khác	40		(515.310.925)	(208.064.967)	(1.220.573.029)	6.712.375.626
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.127.061.043	(56.397.221.925)	58.100.476.001	33.239.568.006
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(2.957.933.564)	(13.398.493.490)	-	(8.689.792.266)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.084.994.607	(42.998.728.435)	58.100.476.001	41.929.360.272

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022.

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ IV – NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		58.100.476.001	33.239.568.006
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			(73.642.975.188)	(141.745.073.987)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.269.654.526	(2.135.571.597)
Các khoản dự phòng	03		241.959.744.506	16.114.584.342
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(317.027.912.850)	(155.725.260.310)
Chi phí lãi vay	06		155.538.630	1.173.578
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(15.542.499.187)	(108.505.505.981)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.919.769.812	789.904.648.208
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		77.663.188.981	(51.717.568.478)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		141.318.058.165	(500.271.960.586)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		960.523.718	(95.478.816)
Tiền lãi vay đã trả	14		(120.913.973)	(1.173.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.122.133.286)	(22.217.100.018)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		258.075.994.230	107.095.860.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.853.645.428)	(18.200.021.869)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		611.145.871	12.890.200.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215.511.355.893)	(139.086.300.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.274.197.032	6.811.537.485
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(558.600.000.000)	(248.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		161.158.976.000	94.973.907.713
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.004.662.790	8.993.382.219
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(516.916.019.628)	(33.865.294.452)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		37.032.486.425	68.914.599.961
Tiền trả nợ gốc vay	34		(251.415.923.347)	(147.135.857.764)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.907.415)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		585.616.563.078	(78.226.165.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		326.776.537.680	(4.995.598.919)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	54.548.922.527	59.544.521.446
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	381.325.460.207	54.548.922.527

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã giao dịch là: HUT.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.
- Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,10	99,10	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100,00	100,00	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100,00	100,00	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100,00	100,00	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00	100,00	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100,00	100,00	Đầu tư lĩnh vực y tế
8	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100,00	100,00	Dịch vụ
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
2	Công ty cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Dịch vụ y tế
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5 – 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5 – 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hoá bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hoá bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hoá bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hoá bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ theo doanh thu từ Dự án.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng phải trả dài hạn của Công ty là Chi phí đại tu BOT Quốc lộ 21 được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

3.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Phí quản lý vận hành một dự án nhận trước); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế nhưng không quá 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5 – 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	317.425.326	476.428.345
Tiền gửi ngân hàng	160.008.034.881	41.072.494.182
Các khoản tương đương tiền (i)	221.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	381.325.460.207	54.548.922.527

(i) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một đến ba tháng lãi suất từ 3,5% đến 4%.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn		
Phải thu từ cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan	276.359.099.371	315.540.303.449
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	200.396.001.584
Phải thu khác	209.577.651.188	86.220.087.339
TỔNG CỘNG	485.936.750.559	602.156.392.372

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu về cho vay bên thứ 3	20.799.000.000	2.349.856.909
Phải thu về cho vay bên liên quan	467.908.858.861	402.352.143.091
TỔNG CỘNG	488.707.858.861	404.702.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5 – 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	250.900.762.913	215.927.738.420
Tạm ứng	11.815.778.628	15.812.224.224
Ký cược, ký quỹ		40.500.000.000
Phải thu khác	187.897.820.836	143.611.276.310
TỔNG CỘNG	450.614.362.377	415.851.238.954
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(14.388.862.056)	(9.414.417.550)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>90.616.550.648</i>	<i>126.633.348.389</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>359.997.811.729</i>	<i>289.217.890.565</i>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	66.607.313.848	63.734.215.566
Phải thu khác	313.645.792.471	338.617.927.525
TỔNG CỘNG	380.253.106.319	402.352.143.091
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên khác</i>		<i>402.352.143.091</i>
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>313.631.228.804</i>	<i>338.617.927.525</i>

8. NỢ XẤU

Nợ xấu của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải thu thương mại và phải thu khác đã quá hạn thanh toán:

Đối tượng nợ	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Các đối tác doanh nghiệp	8.044.137.361	-	4.013.995.925	-
Các cá nhân	6.344.724.695		5.400.421.625	-
TỔNG CỘNG	14.388.862.056	-	9.414.417.550	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá BDS	23.586.452.858	-	52.447.240.118	-
Chi phí SXKD dở dang	62.095.431	-	-	-
Tổng	23.648.548.289	-	52.447.240.118	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5 – 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.546.155.013	1.437.176.091	13.002.769.204	2.867.367.720	-	32.853.468.028
Tăng			(913.559.904)			(913.559.904)
Thanh lý, nhượng bán				(95.645.455)		(95.645.455)
Giảm khác						
Số cuối năm	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265	-	31.844.262.669
Đã khấu hao hết		1.437.176.091				1.437.176.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	7.879.523.967	1.437.176.091	9.600.473.046	2.839.049.846	-	21.756.222.950
Khấu hao	547.616.508		696.287.158	25.750.860		1.269.654.526
Giảm khác			(913.559.904)	(95.645.455)		(1.009.205.359)
Số cuối năm	8.427.140.475	1.437.176.091	9.383.200.300	2.769.155.251	-	22.016.672.117
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.666.631.046	-	3.402.296.158	28.317.874	-	11.097.245.078
Số cuối năm	7.119.014.538	-	2.706.009.000	2.567.014	-	9.827.590.552

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 1.437.176.091 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4 – tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội.

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu năm	2.925.326.637	2.925.326.637
Mua mới	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	2.925.326.637	2.925.326.637
Đã khấu hao hết	2.925.326.637	2.925.326.637
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	2.925.326.637	2.925.326.637
Khấu hao	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.925.326.637	2.925.326.637
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 2.925.326.637 đồng.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu nhà ở sinh thái	426.555.525.444	426.555.525.444	342.610.876.580	342.610.876.580
Dự án Khu đô thị mới	260.044.350.117	260.044.350.117	271.387.548.865	271.387.548.865
Dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	728.323.702	728.323.702
TỔNG CỘNG	687.620.444.660	687.620.444.660	614.726.749.147	614.726.749.147

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang có số dư chiếm trên 10% tổng số dư như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Dự án đầu tư xây dựng một tuyến đường	189.828.432.414	313.997.271.394
Dự án Khu đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Công trình khác	61.226.056.378	58.815.410.063
TỔNG CỘNG	305.465.442.638	427.223.635.303

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4 – tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội.

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31-12-21		31-12-20	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	2.088.221.316.160	(279.793.000.000)	1.562.591.316.160	(17.850.000.000)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.2)	309.567.505.000		333.525.205.000	(24.957.700.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	22.800.000.000	-	22.800.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.420.588.821.160	(279.793.000.000)	1.923.916.521.160	(42.807.700.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4 – tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	65.180.000.000	65.180.000.000	-	65.180.000.000
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	299.900.000.000	299.900.000.000	-	299.900.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	328.130.000.000	328.130.000.000	-	328.130.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Tasco Thành Công (*)	-	-	-	6.120.000.000	-	6.120.000.000
Công ty CP VETC	604.900.000.000	(247.300.000.000)	357.600.000.000	247.300.000.000	-	247.300.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000	-	395.600.000.000	395.600.000.000	-	395.600.000.000
Công ty TNHH THospital	358.600.000.000	-	358.600.000.000	158.600.000.000	-	158.600.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods (*)	-	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160	-	2.418.316.160	2.418.316.160	-	2.418.316.160
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)	-	-	-	17.850.000.000	(17.850.000.000)	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	(32.493.000.000)	-	32.493.000.000	-	32.493.000.000
TỔNG CỘNG	2.088.221.316.160	(279.793.000.000)	1.808.428.316.160	1.562.591.316.160	(17.850.000.000)	1.544.741.316.160

(*) Tại ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Tasco đã thoái 100% vốn đầu tư tại các đơn vị này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4 – tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000	-	239.567.505.000	239.567.505.000	-	239.567.505.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Công ty CP BĐS Thái An (*)	-	-	-	21.157.700.000	(21.157.700.000)	-
Công ty CP Tasco Thăng Long (*)	-	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-
Công ty CP BĐS Quảng Phú	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-
Công ty CP D - Tech (*)	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	309.567.505.000	-	309.567.505.000	333.525.205.000	(24.957.700.000)	308.567.505.000

(*) Tại ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Tasco đã thoái 100% vốn đầu tư tại các đơn vị này

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Cotabig	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	22.800.000.000	-	22.800.000.000	22.800.000.000	-	22.800.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	31/12/2020
	<u>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</u>	
Phải trả cho người bán bên thứ 3	84.515.968.923	119.188.558.156
Phải trả cho bên liên quan	73.164.888.593	77.615.851.362
TỔNG CỘNG	157.680.857.516	196.804.409.518

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	31/12/2020
Thanh toán theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản (i)	35.160.726.002	68.209.817.339
Đổi tượng khác	4.091.229.470	4.753.945.188
TỔNG CỘNG	39.251.955.472	72.963.762.527

- i. Chủ yếu bao gồm các khoản thanh toán theo tiến độ từ khách hàng đã ký hợp đồng mua bán bất động sản tại các dự án của Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT	801.184.219	78.623.090.493	71.878.759.357	7.545.515.355
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (i)	17.924.283.138	53.489.123.955	52.122.133.286	19.291.273.807
Thuế Thu nhập cá nhân	185.674.383	2.915.617.732	2.850.756.940	250.535.175
Thuế khác	-	2.132.184.648	2.132.184.648	-
TỔNG CỘNG	18.911.141.740	137.160.016.828	128.983.834.231	27.087.324.337
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phải thu				
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
TỔNG CỘNG	8.726.100	-	-	8.726.100

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	31/12/2020
Trích trước giá vốn các bất động sản đã bàn giao	65.023.383.073	47.923.230.962
Lãi vay phải trả	635.287.671	5.431.689.101
Các khoản chi phí phải trả khác	1.374.309.979	2.572.533.076
TỔNG CỘNG	67.032.980.723	55.927.453.139

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.374.815.420	10.374.815.420
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	44.804.257.733	69.667.758.149
TỔNG CỘNG	55.179.073.153	80.042.573.569
Dài hạn		
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án		398.382.747.984
Các khoản phải trả dài hạn khác	614.701.105.581	236.482.243.699
TỔNG CỘNG	614.701.105.581	634.864.991.683

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng ¹	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-			-	-
Vay từ các đối tác	104.735.866.355	104.735.866.355	41.032.486.425	107.497.476.832	171.200.856.762	-
TỔNG CỘNG	104.735.866.355	104.735.866.355	55.832.486.425	122.297.476.832	171.200.856.762	-
<i>Vay dài hạn</i>						
Vay dài hạn ngân hàng	129.459.600.000	129.459.600.000		170.037.688.009	299.497.288.009	299.497.288.009
Vay từ các đối tác	-	-				
TỔNG CỘNG	129.459.600.000	129.459.600.000	-	170.037.688.009	299.497.288.009	299.497.288.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	2.686.319.650.000	84.921.165.989	117.253.273.161	434.908.545.461	3.323.402.634.611
Tăng khác	-	-	2.679.000.000	1.605.927.195	4.284.927.195
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.215.000.000)	(3.215.000.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	41.929.360.272	41.929.360.272
Giảm khác	-	(96.942.397)	-	-	(96.942.397)
Số cuối năm	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681
Năm nay					
Số đầu năm	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681
Tăng khác	800.000.000.000	-	-	58.326.788.626	858.326.788.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Số cuối năm	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.555.621.554	4.224.349.128.110

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4 – tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	31/12/2021	31/12/2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của cổ đông	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Tổng	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000

c) **Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
Tổng doanh thu	25.960.281.918	20.244.433.859
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	15.447.856.182	11.536.043.016
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	629.426.734	2.701.762.695
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	9.466.036.364	6.006.628.148
<i>Doanh thu khác</i>	416.962.638	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(173.195.720)	(479.975.658)
Doanh thu thuần	25.787.086.198	19.764.458.201
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	25.787.086.198	19.079.794.494
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		684.663.707

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
Giá vốn hoạt động thu phí		-
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	9.962.854.605	58.821.094.388
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	823.325.455	71.312.376
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.276.715.636	6.301.935.966
Giá vốn khác	291.342.095	-
TỔNG CỘNG	20.354.237.791	65.194.342.730

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4 – tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.997.752.421	7.830.490.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.948.017.299	16.271.509.938
Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần	195.659.466.667	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.041.666	106.652.777
TỔNG CỘNG	223.616.278.053	24.208.653.663

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
Lãi tiền vay	34.624.657	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	212.615.550.000	372.000.000
TỔNG CỘNG	212.650.174.657	372.000.000

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân viên	190.912.925	357.458.893
Chi phí khấu hao	12.749.273	186.552.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.512.993	581.955.736
Chi phí bán hàng khác	212.175.191	1.125.966.731
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên	3.813.520.817	5.709.589.710
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	4.974.444.506	21.996.367.326
Chi phí khấu hao	177.502.347	288.045.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.581.345.419	769.598.819
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	997.591.555	4.706.357.941
TỔNG CỘNG	11.756.579.835	34.595.926.092

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý IV-2021	Quý IV-2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	(2.957.933.564)	(13.398.493.490)
Tổng	(2.957.933.564)	(13.398.493.490)

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2022

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo